TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày 31-01-2024

"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và ông Nguyễn Văn Chìu

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký TAND huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLST-DS ngày 18/5/2023 của TAND huyện Tứ Kỳ về việc chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST–DS ngày 19/01/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1997.

+ Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn N: Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1980. Đều ở địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Xuân H1** *(tên gọi khác là H-1*), sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 1.., phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

(Bà H2 ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng)

+ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1962, có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1963, có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1970, có mặt.

+ Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1980, có mặt.

+ Bà **Hồ Mộng L**, sinh năm 1983, vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1946 và bà **Đỗ Thị N1**, sinh năm 1950

Đều trú tại: Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Ông T1, bà N1 đều vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

+ **UBND xã N**, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật- Ông **Nguyễn Trung K**- Chủ tịch UBND xã N. Người đại diện theo ủy quyền ông **Phan Trọng L**- Công chức địa chính xây dựng xã N, có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông **Nguyễn Quang H**, sinh năm 1966;

Trú quán: Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

+ Bà **Trần Thị L1**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Ông H vắng mặt, bà L có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N (do bà ĐặngThị Hợi đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Văn N là con của bà và ông Nguyễn Văn H4 và là cháu nội của cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5) và cụ Phạm Thị M. Cụ Nguyễn Xuân H5 và cụ Phạm Thị M sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H4 và ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), ngoài ra hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ H5 là cụ Nguyễn Văn L chết năm 1990, cụ Nguyễn Thị N chết năm 1995, bố mẹ cụ M là cụ Phạm Văn T chết năm 1980, cụ Đặng Thị N chết năm 1986 và đều chết trước cụ H5 và cụ M. Khi bố mẹ ông còn sống, các cụ có khối tài sản chung là các thửa đất số 44, diện tích 1.049m^2 và thửa đất số 45, diện tích 219m^2 đất ao tại Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ. Nguồn gốc thửa đất số 44 của ông cha, được đăng ký trong hồ sơ 299/Ttg tại sổ mục kê và bản đồ, diện tích 1.020m^2, còn thửa số 45, diện tích 227m^2 đất Ao (ghi chú sổ mục kê cụ Nguyễn Văn H5). Đến ngày 11/01/2000, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5), gồm thửa số 44, diện tích 1.049m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 200m^2 đất trồng cây lâu năm (50 năm) và 509m^2 đất trồng cây lâu năm (lâu dài) và thửa số 45, diện tích 219m^2 đất ao. Năm 1993, khi Nhà nước chia đất nông nghiệp (đất 03), hộ cụ H5 và cụ M có được chia ruộng nông nghiệp, theo quy định, mỗi khẩu ở địa phương được chia 01 sào 06 thước bằng 504m^2, còn cụ thể chia cho mấy khẩu, gồm những ai thì bà không nắm được. Chồng bà ông Nguyễn Văn H4 cũng được chia ruộng cùng với hộ cụ H5, đến năm 1997, ông H4 lấy bà và ở riêng nên được địa phương chia đủ 01 sào 06 thước. Như vậy, chồng bà không bị trừ đất nông nghiệp ở ngoài đồng vào đất vườn của bố mẹ chồng bà nữa. Còn những người khác có bị trừ hay không thì bà không nắm được. Cụ Phạm Thị M chết ngày 01/01/2014, đến ngày 21/6/2014, cụ Nguyễn Xuân H5 chết, trước khi chết không để lại di chúc. Trên đất trước đây bố mẹ có xây nhà cấp 4 lợp proxi măng, sân trạt vữa xi măng, công trình phụ. Thời điểm bố mẹ còn sống, phía sau vườn, vợ chồng bà, vợ chồng ông H1, vợ chồng cụ H5 cùng lập vồng, thành các luống để trồng vải. Sau khi hai cụ chết, vợ chồng anh Nguyễn Xuân H1 chặt vải, san bằng ra để sử dụng, ông H1 có mua đất ở bên cạnh lấp vào vườn phía sau. Khi họ múc cừ thì ông H1 có trả công để họ múc bùn đất đổ vào vườn. Sau đó thì ông

H1 có mua đất, gạch vỡ đổ phần đất bên cạnh nhà mà ông H1 đang ở hiện nay. Bà xác định vợ chồng ông H1 có công vượt lập nhưng không nhiều tiền như ông H1 đã trình bày. Anh N đồng ý trả công sức vượt lập trên phần đất được chia nhưng trên cơ sở hợp lý, đúng pháp luật.

Xác định tài sản của cụ H5, cụ M để lại gồm (diện tích đất theo đo đạc hiện trạng đo đạc đã được lồng ghép với giấy chứng nhận gồm: 219m^2 đất ao và 1.088,2m^2 đất), có 01 nhà ba gian lợp pro xi măng xây dựng từ năm 1990, 01 sân trạt, 01 cây dừa to, ngoài ra không còn tài sản gì khác: Xác định các tài sản khác trên đất do vợ chồng ông H1, bà L xây dựng, kiến thiết gồm: Nhà mái bằng bê tông; cổng (hai trụ cổng, hai cánh cổng); tường bao phía trước giáp đường xóm; tường xây gạch ba banh cuối thửa đất, tường bao giáp nhà ông T1 từ cuối công trình phụ trở về hết đất và một số cây trên đất như đã định giá: 13 cây mít; 18 cây cau nhỏ; 09 cây dừa nhỏ mới trồng; 01 cây chay; 01 cây khế; 02 cây đào đã nở hoa; 02 cây đu đủ; móng nhà bê tông, sân bê tông trước nhà mái bằng; Các tài sản của vợ chồng bà làm gồm có: tường bao phía trước, cổng, 01 lán tôn, 01 nhà cấp 4, công trình phụ, nhà để xe.

Đối với việc ông H1 xuất trình bản pho to đơn chuyển đất ở cho con và cháu ngày 15/6/2007 của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) thì bà xác định đây không phải là di chúc của cụ vì nội dung không rõ ràng, cụ H5 cũng chỉ dừng lại ở việc làm giấy đề nghị trên, nội dung cũng không thể hiện đề nghị tách đất từ đâu đến đâu. Ông Nguyễn Văn H4 chết ngày 04/08/2001, trước khi chết không để lại di chúc gì liên quan đến tài sản của bố mẹ mà đáng lẽ ra còn sống thì ông sẽ được hưởng cũng như tài sản của vợ chồng. Vì vậy anh N là người thừa kế thế vị của ông H4 có quyền đối với di sản của cụ H5, cụ M. Đã nhiều lần anh N và bà trao đổi với ông H1 chia đất của cụ hai cụ cho anh N nhưng ông H1 không đồng ý nên anh N mới phải khởi kiện chia thừa kế. Đối với biên bản làm việc mà các chị em bà đã thỏa thuận trước đây là trích lối đi vào giáp mé bờ cừ, còn lại chia theo chiều ngang thửa đất, nếu chia như vậy sẽ bào nhà, công trình mẹ con bà đang sử dụng, hiện mẹ con bà không có chỗ ở nào khác, hơn nữa thửa đất đã bám mặt ngõ nên nguyên đơn đề nghị Tòa án cứ chia như sau:

Đối với phần đất ao đã được đơn vị lồng ghép diện tích 219m^2, bà cũng như các đồng thừa kế vẫn nhất trí tự nguyện cho vợ chồng ông H1, bà L; Phần diện tích đất còn lại chia làm ba phần bằng nhau, trong đó chia cho ông H1, bà L phần đất có vị trí là móng nhà bê tông do vợ chồng ông H1, bà L xây; phần ở giữa chia cho bốn bà gồm: Bà H2, bà T, bà D, bà H3; diện tích còn lại tại vị trí có nhà của vợ chồng bà, chia cho anh N được đứng tên sử dụng và được quyền sử dụng các tài sản nhà, công trình của vợ chồng bà, bà tự nguyện không yêu cầu anh N phải thanh toán trả bằng tiền, không yêu cầu anh N phải trả công sức.

Đối với phần đất mà vào nhà, sân trạt của bố mẹ bà, bà đề ghị rỡ ngôi nhà

của cụ H5, cụ M đi vì không còn giá trị, đối với cây dừa của cụ H5, cụ M nằm trên đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng; đối với công sức san lấp, bà xác định vợ chồng ông H1, bà L có công sức san lấp, tối đa chỉ khoảng 20.000.000 đồng; ai được chia bao nhiêu thì trả công sức san lấp cho vợ chồng ông H1, bà L bấy nhiêu. Đối với các cây trồng trên đất do vợ chồng ông H1, bà L trồng, trên phần đất của anh N được chia, đề nghị ông H1, bà L đánh chuyển đi nơi khác. Đối với đoạn tường bao phía trước và phía sau được chia bao nhiêu, anh N nhất trí trả giá trị cho vợ chồng ông H1, bà L.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyên Xuân H1 (tức H-1) trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5) và cụ Phạm Thị M. Hai cụ sinh được 08 người con, trong đó có bà Nguyễn Thị Hợp, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Lý, sinh năm 1967 đều chết năm 1974 (chết từ khi còn nhỏ, chưa có chồng con), còn lại 6 người gồm: Bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H4 và ông, ngoài ra hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ H5, bố mẹ cụ M có họ tên và đều đã chết trước bố mẹ ông như bà H đã trình bày là đúng.

Nguồn gốc thửa đất số 44, diện tích 1.049m^2 và thửa số 45, diện tích 219m^2 đất ao đều ở tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N đã được UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5) ngày 11/01/2000, có nguồn gốc do nhà nước cấp năm 1972. Khi đo đạc thửa đất theo Chỉ thị 299, ông không để ý thửa đất bao nhiêu m^2 vẫn đứng tên bố ông. Năm 1993, khi Nhà nước chia đất nông nghiệp (đất 03), hộ cụ H5 và cụ M có được chia ruộng nông nghiệp (đất 03), theo quy định, mỗi khẩu ở địa phương được chia 01 sào 06 thước bằng 504m^2, địa phương có trừ đất nông nghiệp ngoài đồng vào đất vườn thừa, tổng bị trừ 10 thước bằng 240m^2 của 05 khẩu gồm bố mẹ ông, ông H4, bà T và ông, mỗi người bị trừ 02 thước. Năm 2005-2006 khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa thì do các con đã tách khẩu ở riêng nên địa phương trả đủ ruộng ngoài đồng, diện tích bị trừ vẫn là 10 thước nhưng trừ của bố mẹ ông.

Khi còn sống, bố mẹ ông có tạo dựng được ngôi nhà ba gian, bếp, sân. Do các chị gái lớn đi xây dựng gia đình ở riêng, nên thửa đất chỉ còn hai cụ, vợ chồng ông H4 và vợ chồng ông ở trên đất. Trong đó vợ chồng ông H4 làm 01 nhà cấp 4 lợp tôn, bếp đổ mái bằng. Ông kết hôn với bà Hồ Mộng L năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sinh sống trên thửa đất đó, năm 2011, vợ chồng ông san lấp ao, vườn. Tổng số tiền bơm cát tôn tạo các lần (03) lần là 119 triệu đồng. Ngoài ra vợ chồng ông còn xây tường bao phía trước và phía sau nhà và giáp vườn ông T1, trồng một số cây mít, dừa trên đất. Năm 2011, bố mẹ đã cho ông diện tích đất ao đã lấp, khi cho chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì, sau đó ông đã xây nhà mái bằng, công trình trên đất, các chị em trong gia đình đều biết và không ai phản đối gì. Nay, quan điểm của ông đề nghị trong tổng số diện tích đất còn lại 1.049m^2, trích ra một phần làm lối đi ước tính chiều rộng khoảng 02m, chiều dài theo kích

thước thửa đất, diện tích đất còn lại chia theo di chúc của cụ H5 ngày 15/6/2007, trong đó chia cho anh N 240m^2, ông được 240m^2, phần khuôn viên đất có nhà ba gian để lại làm nhà thờ, còn lại chia cho các bà gồm Hiến, D, H, T diện tích đất 280m^2 ở phía cuối vườn. Đối với cây trồng, tường bao của vợ chồng ông nằm trên đất của ai được giao thì người đó được quyền sử dụng. Đối với công sức san lấp của vợ chồng ông, ai được chia bao nhiêu thì phải trả trả cho vợ chồng ông tương ứng với khối lượng san lấp.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm các bà Nguyễn Thị D (vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2), Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T đều trình bày thống nhất v*ề quan hệ nhân thân với cụ H5, cụ M, số người con hai cụ sinh được cũng như nguồn gốc thửa đất và các tài sản trên đất của bố mẹ để lại đến thời điểm hiện nay, số tài sản mà vợ chồng ông H1 và số tài sản mà vợ chồng ông H4 đã xây dựng trên đất của bố mẹ và kết quả thẩm định tại chỗ như anh N, bà H đã trình bày. Các bà đều thống nhất xác định bố mẹ cụ H5, cụ M đều đã chết từ lâu và chết trước các cụ. Khi địa phương chia đất nông nghiệp cho hộ cụ H5 có trừ đất 03 ngoài đồng vào đất vườn thừa, tổng diện tích bị trừ là 10 thước của 05 khẩu, tỷ lệ bị trừ là 01 m^2 đất vườn bằng 01 m^2 ruộng. Khi dồn điền đổi thửa các năm 2003 và 2016 gắn với chỉnh trang đồng ruộng thì hộ ông H4 và ông H1 (tức H-1) đã tách khẩu nên được chia đủ ruộng ngoài đồng. Đối với bà T năm 2003 vẫn nằm trong hộ cụ H5, cụ M nhưng vẫn được chia đủ ruộng 01 sào 06 thước ở ngoài đồng. Bố mẹ vẫn bị trừ vào diện tích vườn thừa là 240m^2 nhưng trừ vào vườn của cụ H5, cụ M. Như vậy, mặc dù hai cụ bị trừ đất ngoài đồng vào đất vườn thừa, do các cụ chết nên vẫn là di sản của hai cụ.

Về thời gian bố mẹ các bà chết như bà H đã trình bày, trước khi chết các cụ không để lại di chúc, đối với tài liệu là đơn chuyển đất ở cho con và cháu ngày 15/6/2007 của cụ H5 do ông H1 xuất trình, các bà xác định đây không phải là di chúc vì nội dung chỉ là đơn đề nghị, không rõ ràng về vị trí, việc tặng cho không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy nhất trí với phương án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại như quan điểm của nguyên đơn, riêng phần diện tích đất ao 219m^2 cho vợ chồng ông H1, bà L. Phần còn lại chia làm ba phần bằng nhau, 4 chị em các bà nhận phần đất ở giữa đứng tên chung của bốn người gồm: bà H2, bà D, bà H3, bà T,. Mặc dù chia theo pháp luật, đáng lẽ bốn chị em bà sẽ được hưởng nhiều hơn, tuy nhiên, 04 chị em bà tự nguyện không yêu cầu ông H1, bà L và anh N phải trả giá trị chênh lệch tài sản.

Đối với phần đất chia cho anh N, ông H1, bà L có vào vào nhà, sân trạt của bố mẹ, các bà tự nguyện rỡ ngôi nhà của cụ H5, cụ M vì không còn giá trị, đối với cây dừa của cụ H5, cụ M nằm trên đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng; đối với công sức san lấp, chị em các bà cũng đều xác định vợ chồng ông H1, bà L có công sức san lấp, nhưng chỉ tối đa hết 20.000.000 đồng; ai được chia bao nhiêu thì trả công sức san lấp cho vợ chồng ông H1, bà L bấy nhiêu. Đối với các

cây trồng trên đất do vợ chồng ông H1, bà L trồng, nằm trên phần đất 04 chị em các bà, đề nghị ông H1, bà L đánh chuyển đi nơi khác. Đối với đoạn tường bao phía trước và phía sau, nằm trên phần đất các bà được chia, chị em các bà nhất trí trả giá trị cho vợ chồng ông H1, bà L.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn bà Hồ Mộng L trình bày thống nhất với ông H1 v*ề quan hệ nhân thân với cụ H5 và cụ M, số người con hai cụ sinh được cũng như nguồn gốc thửa đất và các tài sản trên đất của bố mẹ để lại đến thời điểm hiện nay, số tài sản mà vợ chồng bà và ông H4, bà H đã xây dựng trên đất. Bà nhất trí với quan điểm của ông H1, đề nghị chia di sản của cụ H5 và cụ M theo di chúc cụ H5 để lại. Bà đồng ý sáp nhập tài sản do vợ chồng bà đầu tư xây dựng trên đất của bố mẹ vào tài sản chung của vợ chồng đối với phần đất mà ông H1 được hưởng của bố mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 và bà Đỗ Thị N1 trình bày:

Vợ chồng ông và vợ chồng ông H1, bà L chỉ là hàng xóm, vợ chồng ông có thửa đất phía sau nhà cụ H5, cụ M đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận đứng tên Nguyễn Thanh T1. Mảnh đất phía trước giáp đường xóm là của bố mẹ ông, sau này tách cho ông và em ruột ông mỗi người một nửa. Phía trước thửa đất theo hồ sơ địa chính là ngõ đi vào, một bên giáp với thửa đất ao của cụ H5 và một bên giáp đất của bố mẹ ông. Tuy nhiên ông không sử dụng phần đất đó làm lối đi mà đi qua phần đất của bố mẹ ông. Do cạnh giáp ranh ngõ đi về phía tay trái từ đường vào giáp với ao cụ H5 nên con gái của vợ chồng ông đã xây tường kè ao cho khỏi nở đất, xây từ dưới đáy ao xây lên cao, tuy nhiên ở điểm cuối đất xây không đúng mốc, cụ thể là xây không hết đất (xây lùi lại), cụ thể từ điểm tường đánh dấu sơn đỏ, ký hiệu điểm A12A đến điểm A10 trên sơ đồ mới đúng ranh giới. Phần diện tích 1,5m^2 vẫn là đất thuộc ngõ đi của vợ chồng ông. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông có quan điểm thống nhất xác định theo ranh giới hiện trạng, nghĩa là từ điểm A12A, A12, A11 đến điểm A10 là ranh giới phân định mốc giới đất giữa ngõ đi vào đất của vợ chồng ông và đất của cụ H5 và vợ chồng ông không có yêu cầu, đề nghị gì, đề nghị Tòa án không đưa vợ chồng ông vào tham gia tố tụng, trường hợp phải tham gia tố tụng ông bà xin giải quyết vắng mặt. Đối với diện tích đất cụ H5, phía sau là vườn, trước đó cũng cao tương đương với vườn của vợ chồng ông bà. Sau này, khi Công ty T lấy mặt bằng bên kia bờ cừ để làm trụ sở, vợ chồng ông H1 có gạt ít đất màu của Công ty thừa sang, độ sâu trung bình cũng chỉ 30cm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã N do ông Nguyễn Trung K đại diện theo pháp luật và ông Phan Trọng L đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M là vợ chồng, hai cụ sinh được số người con như các đồng thừa kế đã kê khai, ngoài ra hai cụ không có con nuôi, không có riêng nào khác. Bố mẹ cụ H5 là cụ Nguyễn Văn L

chết năm 1990, cụ Nguyễn Thị N chết năm 1995, bố mẹ cụ M là cụ Phạm Văn T chết năm 1980, cụ Đặng Thị N chết năm 1986 và đều chết trước cụ H5 và cụ M, ông Nguyễn Văn H4 kết hôn với bà Đặng Thị H sinh được người con duy nhất là anh Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H4 chết ngày 04/08/2001 như các giấy chứng tử mà UBND xã đã cung cấp cho Tòa án. Khi còn sống, cụ H5 và cụ M có các thửa đất 44, diện tích 1049m^2 và thửa đất số 45, diện tích 219m^2 đất ao tại Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ. Nguồn gốc thửa đất 44 của ông cha, được đăng ký trong hồ sơ 299/Ttg tại sổ mục kê và bản đồ, diện tích 1.020m^2 còn thửa số 45, diện tích 227m^2 đất Ao (ghi chú sổ mục kê Nguyễn Văn H5). Đến ngày 11/01/2000, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận mang tên cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5), gồm thửa số 44, diện tích 1.049m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 200m^2 đất trồng cây lâu năm (50 năm) và 509m^2 đất trồng cây lâu năm (lâu dài) và thửa số 45, diện tích 219m^2 đất ao. Năm 1993, địa phương có chia ruộng cho hộ gia đình cụ H5 cho 05 khẩu, theo quy định, mỗi khẩu ở địa phương được chia 01 sào 06 thước bằng 504m^2 gồm vợ chồng cụ H5, ông H4, ông H1, bà T. Do sử dụng đất vườn nhiều nên địa phương có trừ đất ngoài đồng vào đất vườn là 10 thước Bắc bộ bằng 240m^2, tỷ lệ bị trừ 01 m^2 ruộng trừ 01m^2 vườn. Năm 2003-2006, khi địa phương dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng, ông H4 lấy bà H, ông H1 đã tách khẩu ra ở riêng, bà T vẫn chung hộ với cụ H5 nhưng vẫn được chia đủ suất ruộng ngoài đồng. Diện tích đất vẫn bị trừ 240m^2 nhưng trừ vào đất của cụ H5 và cụ M. Cụ Phạm Thị M chết ngày 01/01/2014, đến ngày 21/6/2014 cụ Nguyễn Xuân H5 chết, trước khi chết không để lại di chúc, ông Nguyễn Văn H4 chết trước cụ H5 và cụ M cũng không để lại di chúc gì liên quan đến đất cát của bố mẹ để lại mà nếu còn sống thì ông H4 sẽ được hưởng. Nay, anh N là hàng thừa kế thế vị khởi kiện chia di sản thừa kề, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất giáp ranh về phía Đông mà tại buổi xem xét thẩm định ông T1 (hộ liền kề có ý kiến) là đất của ông bà ấy. UBND xã có ý kiến như sau: Vợ chồng ông T1, bà N1 có thửa đất phía sau giáp vườn của cụ H5, phía trước thửa đất theo bản đồ cấp giấy là ngõ đi vào thửa đất của ông T1, một bên giáp ao cụ H5 và một bên giáp đất của bố mẹ ông T1. Do thửa đất phía trước cũng là đất của bố mẹ ông T1 để lâu không ai sử dụng nên ông T1 mở lối đi trên phần đất của bố mẹ ra đường xóm, ngõ đi trên sơ đồ thì vợ chồng ông T1 làm vườn. Do một bên giáp ao cụ H5 lên ông T1 đã xây tường kè ao từ dưới đáy ao lên cho khỏi nở đất, đoạn tường xây cao từ điểm A13 đến A12 dài 19,64m hiện vẫn còn, đối với đoạn tường kè ao đến mặt vườn từ điểm A12,A11,A10,A9,A8 hiện vẫn còn chân móng. Ông T1 và cụ H5 trước đây còn sống, sau này vợ chồng ông H1, bà L sử dụng đều xác định mốc giời theo hiện trạng, phần diện tích 1,5m^2 này, ông T1, bà N1 có ý kiến nhất trí theo hiện trạng, UBND xã cũng nhất trí với quan điểm của các bên đương sự. Đối với phần đất dôi dư về phía mương nước, quá trình sử dụng, hộ gia đình cụ H5 có lấn chiếm hàng lang giao thông thủy lợi, phần diện tích đã được đơn vị tư

vấn lồng ghép với giấy chứng nhận xác định phần diện tích 54,9m^2 là đất công do UBND xã quản lý. Trước mắt địa phương chưa sử dụng thì người được giao đất hợp pháp liền kề giáp ranh được tạm thời sử dụng tài sản trên đất, khi địa phương xử lý thì phải nghiêm chỉnh chấp hành.

- *Người làm chứng bà Trần Thị L1 trình bày:* Trước đây, bà lấy ông H1 nên là con dâu của cụ H5 và cụ M, sau khi lấy ông H1, vợ chồng bà ở với hai cụ. Khi còn sống, cụ H5 và cụ M nói tách khuôn viên đất của hai cụ thành 3 phần theo chiều dọc thửa đất từ mặt đường xóm trở về sau, hai phần cho hai người con trai gồm vợ chồng ông H4 và vợ chồng bà mỗi người một thửa đất, trong đó cho vợ chồng Hậu thửa đất giáp bờ cừ còn thửa đất cho vợ chồng bà giáp ao, còn lại phần đất ở giữa là của hai cụ. Thửa đất phía sau trước đây là vườn nhưng không cao được như bây giờ mà thấp hơn, cơ bản bằng vườn nhà ông T1 bên cạnh, vì ý định của hai cụ như vậy nên tạm thời được hiểu là thửa đất của ba nhà, nên vườn phía sau, vợ chồng bà, vợ chồng cụ M, vợ chồng ông H4 đều đánh luống lập vồng trồng nhãn, cả vợ chồng bà và vợ chồng ông H4 đều làm cả cho hai cụ và có đi lấy đất mầu ngoài ruộng về vun lên luống trồng nhãn và hút bùn để đổ vào rãnh. Do quá trình chung sống không hợp nhau nên bà và ông H1 ly hôn với nhau năm 2004 thì bà không ở thửa đất đó nữa mà về nhà bố mẹ đẻ ở cùng làng sinh sống cách đó khoảng 500m. Sau này, ông H1 chặt hết nhãn đi, san luống trồng vải ra và sau khi ông H1, bà L lấy nhau và mấy năm trở lại đây khi Công ty may T về lấy bên cạnh bờ cừ đất làm công ty có gạt đất màu trên mặt ruộng ra để đổ cát thì ông H1 có mua ít đất màu đó và nhờ người lái máy múc công trình gạt sang vườn, nhưng khối lượng thì không nhiều, có đổ đất cũng chỉ cao khoảng 30cm từ mặt vườn cũ của cụ M và cụ H5 lên và đóng một số cọc tre và kè đất ở phía bờ cừ giáp mương nước. Đối với phần đất giáp ngõ đi vào nhà ông T1 mà hiện nay vợ chồng ông H1, bà L làm nhà mái bằng thì trước đây là ao, được vợ chồng ông H1, bà L lấp đi để xây nhà mái bằng cách đây khoảng mấy năm. Đối với vườn phía trước nhà cấp 4 của cụ H5 và bên cạnh đầu nhà cấp 4 của cụ H5 trước đây đã cao hơn so với mặt vườn phía sau, ông H1, bà L nếu có tôn tạo cũng chỉ một ít không đáng kể bằng gạch vỡ. Thời điểm bà và ông H1 ly hôn, không giải quyết về phần tài sản gì chung, trong đó có liên quan đất cát của bố mẹ chồng là cụ M và cụ H5. Vì thực tế thì hai cụ nói cho nhưng chỉ nói miệng chưa làm giấy tờ, văn bản tặng cho theo quy định tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đất đai vẫn đứng tên hai cụ. Khi còn là vợ chồng, bà cũng không biết cụ H5 có văn bản xin chuyển nhượng đất, di chúc gì liên quan đến thửa đất của hai cụ. Nay, anh N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là toàn bộ thửa đất của cụ M và cụ H5. Mặc dù trước đây, bà cũng có công sức tôn tạo, vượt lập vào vườn phía sau đất cụ H5 và cụ M nhưng đến nay, bà cũng không yêu cầu đề nghị gì liên quan đến trích công sức trả cho bà (tức bà không có bất cứ yêu cầu, đề nghị gì và đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án). Trường hợp có đưa tôi vào tham gia tố tụng tôi cũng từ chối không tham gia vì không có yêu cầu đề nghị gì.

- Người làm chứng ông Nguyễn Quang H trình bày:

Ông là trưởng Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ từ năm 2000 đến năm 2011 thì nghỉ. Ngày 18/6/2007 khi ông đang ở gần nhà cụ H5 thì cụ có gọi ông vào và đưa cho ông tờ đơn đề nghị chuyển đất ở cho con và cháu. Ông cầm tờ đơn và có đọc nội dung thấy cụ H5 đề nghị tách đất cho cháu Nam (con ông H4) và ông H1 (tức H-1) mỗi người 240m^2, số đất còn lại sau này chết cho bốn con gái. Sau khi ông đọc xong nội dung, ông có viết xác nhận "Căn cứ vào đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư của ông Nguyễn Văn H5 cho con và cho cháu. Kính chuyển UBND xã N nghiên cứu và giải quyết" và ký xác nhận vào tờ đơn. Ông chỉ xác nhận nội dung như vậy vào đơn cho cụ H5, sau này ông được biết cụ H5 không đi làm thủ tục sang tên đất và làm di chúc cho con, cháu tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, còn sự việc cụ thể diễn ra như thế nào nữa ông không nắm được.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện và bổ sung thêm, xác định toàn bộ di sản thừa kế của cụ H5 và cụ M là tổng diện tích đất tại các thửa số 44 và 45 đã được đo đạc, lồng ghép với giấy chứng nhận, 01 nhà cấp 4, 01 sân trạt, 01 cây dừa to và đề nghị chia làm 03 phần, riêng với diện tích đất ao, anh N tặng cho ông H1, riêng cây dừa to nằm trên đất của anh N, ai cho thì anh N xin sử dụng, còn lại cũng chia làm ba, anh N thanh toán trả giá trị; các bà D, Hòa, Tình nhất trí với việc khởi kiện của anh N, đề nghị chia toàn bộ di sản của cụ H5, cụ M làm 03 phần bằng nhau, phần diện tích đất ao, các bà tự nguyện cho ông H1, không yêu cầu thanh toán bằng giá trị, riêng với giá trị cây dừa, các bà cho anh N được sử dụng và không yêu cầu thanh toán giá trị. Cả anh N và các bà D (vừa đại diện theo ủy quyền cho bà H2), Hòa, Tình nhất trí chia đều giá trị công san lấp 20 triệu bằng 03 phần bằng nhau, các bà thanh toán cho vợ chồng ông H1. Đại diện theo ủy quyền của UBND xã N có quan điểm nhất trí với mốc giới đất cạnh phía đông mà vợ chồng ông T1 và đất của vợ chồng cụ H5 theo hiện trạng, đối với phần đất lấn chiếm cạnh phía tây thuộc đất công, UBND xã có quan điểm trước mặt địa phương chưa sử dụng, người được tạm giao đất hợp pháp tạm thời sử dụng tài sản, công trình trên đất, khi địa phương yêu cầu thì buộc phải tháo dỡ tài sản để trả lại đất, Ông H1, bà L vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 165 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H5, Phạm Thị M

Về hàng thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H4 là anh Nguyễn Văn N. Xác định di sản thừa kế của cụ H5 và cụ M gồm: 1.308,7m^2 đất gồm thửa đất số 44 tờ bản đồ số 43 diện tích 1088,2m2 bao gồm 300m2 đất ở trị giá 480.000.000 đồng và 788,2m2 đất trồng cây lâu năm trị giá 63.056.000 đồng, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 03 diện tích 220,5m2 đất ao trị giá 16.537.000 đồng đều mang tên cụ Nguyễn Văn H5, tổng giá trị đất 559.591.000 đồng, 01 cây dừa trị giá 500.000 đồng, tổng giá trị di sản là 560.093.000 đồng.

Trích trả công sức quản lý, duy trì di sản vợ chồng ông H1 127m2=63.360.000 đồng, cho bà H 54,3m2 = 27.144.000 đồng,

Di sản còn lại 1127,4m2 trị giá 469.087.000 đồng và 01 cây dừa trị giá 500.000 đồng, tổng cộng 469.587.000 đồng. Các đương sự đều đề nghị chia 03 kỷ phần, 1 phần chia cho anh N, 01 phần cho ông H1, 01 phần của các bà Hợp, Dung, Tình, Hiến mỗi kỷ phần được hưởng 375,8m2 đất (gồm: 83,3m2 đất ở, 219m2 đất trồng cây lâu năm; 73,5m2 đất ao) trị giá 156.362.000 đồng, 1/3 giá trị cây dừa bằng 167.000 đồng, tổng cộng là 156.529.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của các bà D, Hiến, Hòa, Tình, anh N về việc tặng cho diện tích đất ao mà họ được hưởng cho ông H1. Chấp nhận sự tự nguyện của các bà D, Hiến, Hòa, Tình về việc tặng cho giá trị 1/3 cây dừa tương ứng với số tiền 167.000 đồng cho anh N. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H về việc tặng cho anh N giá trị ngôi nhà, công sức quản lý di sản. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1 về việc sáp nhập phần ông được hưởng thừa kế vào tài sản chung vợ chồng. Anh N, các bà H2, D, H, T phải trả phần giá trị công vượt lập cho vợ chồng ông H1 trên phần đất được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Về án phí: bà D, bà H2, bà H3 được miễn án phí dân sự, anh N, ông H1, bà T phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1) là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Mộng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn Thanh T1, bà Đỗ Thị N1 đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt ông H1, bà L, ông T1, bà N1.

[2] Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và đối tượng tranh chấp là bất động sản toạ lạc tại Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ nơi có bất động sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3] Về xác định diện tích đất và di sản thừa kế: Căn cứ hồ sơ 299 gồm sổ mục kê, bản đồ địa chính do UBND xã N cung cấp, xác định cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M có thửa đất 44, diện tích 1.049m^2 tờ bản đồ số 10, còn đối với thửa đất số 45, diện tích 219m^2 ao ghi tên hợp tác xã (ghi chú hiện trạng ruộng đất tên cụ Nguyễn Văn H5) tại Thôn Q, xã N. Năm 1998, khi đo đạc lập hồ sơ địa chính trong đó có phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận, sổ mục kê gồm các thửa số 44, diện tích 1.049m^2 loại đất T và thửa số 45, diện tích 219m^2 đất ao. Đến ngày 11/01/2000, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ Nguyễn Văn H5 (tức Nguyễn Xuân H5), gồm thửa số 44, diện tích 1.049m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, 200m^2 đất trồng cây lâu năm (50 năm) và 509m^2 đất trồng cây lâu năm (lâu dài)) và thửa số 45, diện tích 219m^2 đất ao. Năm 1993, địa phương có chia ruộng cho hộ gia đình cụ H5 gồm 05 khẩu, theo quy định, mỗi khẩu ở địa phương được chia 01 sào 06 thước bằng 504m^2 gồm vợ chồng cụ H5, ông H4, ông H1, bà T. Do sử dụng đất vườn nhiều nên địa phương có trừ đất ngoài đồng vào đất vườn là 10 thước Bắc bộ bằng 240m^2, tỷ lệ bị trừ 01 m^2 ruộng trừ 01m^2 vườn. Năm 2003-2006, khi địa phương dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng, ông H4 lấy bà H, ông H1 đã tách khẩu ra ở riêng, bà T vẫn chung hộ với cụ H5 nhưng vẫn được chia đủ suất ruộng ngoài đồng. Diện tích đất vẫn bị trừ 240m^2 nhưng trừ vào đất của cụ H5 và cụ M. Ông H1, bà H, bà T đều xác định được nhà nước chia đủ ruộng 03 ngoài đồng, lời khai của các đương sự phù hợp với biên bản xác minh, tài liệu do UBND xã N cung cấp diện tích đất nông nghiệp bị trừ ngoài đồng vào đất vườn vẫn là của cụ H5 và cụ M nên HĐXX không phải trích trả cho ông H1, ông H4, bà T mà vẫn thuộc tài sản mà cụ H5 và cụ M để lại.

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được tổng diện tích đất của cụ H5, cụ M để lại theo hiện trạng 1.360,3m^2. Cạnh phía bắc và phía nam và cạnh phía Đông ở phía cuối thửa đất đã có tường bao do ông H1, bà L xây, cạnh tường bao phía Đông tính từ đường xóm trở về phía đầu nhà ông T1 do gia đình ông T1, bà N1 xây; cạnh phía Tây giáp mương thoát nước không có tường bao phân định ranh giới. Sau khi làm việc với UBND xã N, Tòa án đã đề nghị đơn vị đo đạc lồng ghép giữa sơ đồ hiện trạng và kích thước theo giấy chứng nhận, đã xác định diện tích đất hợp pháp của cụ H5 và cụ M gồm 219m^2 đất ao và 1.088,2m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 1.307,2m^2, diện tích tăng 39,2m^2 so với giấy chứng nhận đã cấp năm 2000. Nguyên nhân là sai số do đo đạc, UBND xã đề nghị lấy diện tích trên làm căn cứ xác định diện tích hợp pháp của cụ H5 và cụ M để giải quyết. Quá trình thẩm định, vợ chồng ông T1, bà N1 có ý kiến khi xây tường bao từ đường xóm vào đến đầu nhà ông bà, con gái ông bà không xây hết đất, theo ông bà đoạn từ điểm A12A kéo thẳng đến điểm A10 trên sơ đồ, có diện tích 1,5m^2 là phần đất của ông bà thấy rằng. Căn cứ vào hồ sơ địa chính đo đạc năm 1998 cũng như hiện trạng, xác định thửa đất của vợ chồng ông T1, bà N1 nằm ở phía sau, giáp đường xóm là thửa đất của bố mẹ ông T1, phần giáp ao của cụ H5 là lối đi vào. Do thửa đất phía trên cũng là của bố mẹ ông T1 nên ông đã

mở lối đi cơ bản trên phần đất của bố mẹ vào đất của vợ chồng, phần lối đi theo bản đồ ông để làm vườn. Do cạnh đất giáp ranh giáp với ao của cụ H5 nên vợ chồng ông đã xây kè ao, xây từ dưới đáy ao xây lên, đối với đoạn kè ao phía trên từ đường xóm vào đến gần đầu nhà sau này ông xây tường cao lên, đối với đoạn giáp công trình phụ mà vợ chồng ông H1, bà L thì chân tường bao kè ao cũ của vợ chồng ông T1 vẫn còn. Quá trình làm việc với ông T1, bà N1 sau khi thẩm định, ông T1 bà N1 cũng nhất trí với ranh giới theo hiện trạng, có nghĩa là đường ranh giới từ điểm A12A,A12,A11,A10,A9,A8 là ranh giới phân định giữa đất cụ H5 và ngõ đi cũng như đất của ông bà. UBND xã N có quan điểm ranh giới, mốc giới giữa ngõ đi vào đất của vợ chồng ông T1 và đất ao của cụ H5 đã được các bên thống nhất xác định, có dấu tích lịch sử để lại và nhất trí với hiện trạng tường bao như ông T1, bà N1 đã xác định theo sơ đồ. Do đó, xác định phần diện tích 1,5m^2 thuộc đất ao của cụ H5. Đối với diện tích giáp mương thoát nước sau khi lồng ghép xác định diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận của cụ H5 54,9m^2 là do lấn chiếm, thuộc đất công do UBND xã N quản lý.

[5] Như vậy, xác định di sản thừa kế của cụ H5 gồm có diện tích đất tại thửa số 44, diện tích 1.088,2m^2 và thửa số 45, diện tích 219m^2 ao+1,5m^2 ao, tổng cộng 220,5m^2 ao, tổng diện tích hai thửa 1.308,7m^2, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp pro xi măng, 01 sân trạt, 01 cây dừa to là tài sản của cụ H5 và cụ M. Trong đó giá trị 220,5m^2 đất ao 16.537.500 đồng; 300m^2 đất ở trị giá 480.000.000 đồng, 788,2m^2 còn lại là đất trồng cây lâu năm trị giá 63.056.000 đồng, 01 cây dừa to trị giá 500.000 đồng. Đối với nhà cấp 4 cụ H5 và cụ M xây dựng từ năm 1990, Hội đồng định giá xác định hết khấu hao; sân trạt cũng làm cùng thời điểm trên cũng không còn giá trị, nguyên đơn không yêu cầu định giá.

[6] Các đương sự thống nhất các tài sản còn lại gồm: 01 lán tôn, 01 nhà cấp 4 diện tích 32,6m^2, công trình phụ 14,7m^2, 01 nhà để xe, tường phía trước và cổng là của vợ chồng ông Nguyễn Văn H4, bà Đặng Thị H không đề nghị định giá. Ngoài ra, trên đất còn có 01 Nhà mái bằng bê tông cốt thép diện tích 74,6m^2 + công trình phụ khép kín, diện tích 16,8m^2; 01 móng nhà 63,3m^2; trụ cổng xây gạch chỉ (hai trụ) và 02 cánh cổng; tường bao phía trước (giáp đường xóm) xây gạch chỉ 110, dài 22,8m, cao 1,9m; tường xây phía cuối thửa đất 110, dài 17,5m, cao 01m và đoạn tường bao phía giáp nhà ông T1 27,59m, cao 01m đều xây gạch ba banh và một số cây trên đất gồm: 13 cây mít; 18 cây cau nhỏ; 09 cây dừa nhỏ mới trồng; 01 cây chay; 01 cây khế; 02 cây đào đã nở hoa; 02 cây đu đủ là của vợ chồng ông H1, bà L xây dựng và trồng. Khi còn sống, hai cụ không phân định đâu là phần đất của cụ ông, đâu là đất cụ bà, theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn N và người đại diện xác định cụ H5 và cụ M chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản và đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật, theo ông H1, bà L xác định, khi còn sống, cụ Nguyễn Xuân H5 có để lại di chúc lập ngày 15/6/2007 và đề nghị chia theo di chúc của cụ H5.

[7] Xem xét đơn chuyển đất ở cho con và cháu do ông H1 xuất trình và cho rằng đây là di chúc của cụ H5 và ý kiến của các đương sự, thấy rằng: Tại đơn ghi ngày 15/6/2007 có tiêu đề "Đơn chuyển đất cho con và cháu" với nội dung *"vợ chồng cụ có diện tích đất 1.049m^2, hiện tại vợ chồng cụ đã già yếu nên đề nghị với UBND xã tách cho cháu Nguyễn Văn N diện tích 240m^2, tách cho con Nguyễn Văn Hĩu (tức H-1) 240m^2, số diện tích còn lại hai vợ chồng cụ đang ở và sử dụng, khi nào hai vợ chồng cụ mất đi thì lúc đó sẽ nhượng cho các con gái Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T"*, có chữ ký của cụ H5 và có xác nhận của ông Đỗ Quang Hoa trưởng Thôn Q, xã N. HĐXX xét thấy, đối với đơn của cụ H5 có hai nội dung, trong tổng số đất 1.049m^2 của hai cụ, một là tách chuyển cho anh N và ông H1 mỗi người 240m^2 và hai là sau này hai cụ chết đi, phần còn lại sẽ "nhượng" lại cho bốn con gái là bà H2, bà D, bà H3, bà T. Đơn của cụ H5 mới chỉ dừng lại ở dạng đơn đề nghị, có xác nhận của ông H- Trưởng thôn Quý cao, sau đó cụ lại cầm giữ đơn mà không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, UBND xã N cũng xác định không nhận được đơn đề nghị của cụ H5 và không làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo đơn của cụ H5. Về nội dung: diện tích đất 1.049m^2 là tài sản chung của vợ chồng cụ, đơn chỉ do một mình cụ H5 ký, không có chữ ký của cụ M, nội dung cũng chỉ nghi chung chung, không chỉ rõ vị trí đất ở chỗ nào. Đối với nội dung phần diện tích còn lại khi nào hai cụ chết đi thì "nhượng" cho các bà H2, bà D, bà H3, bà T. Theo từ điển pháp lý từ "nhượng" nghĩa là bán lại chứ không phải cho. Từ những phân tích trên xác định đơn chuyển đất ở cho con và cháu ngày 15/6/2007 của cụ Nguyễn Văn H5 không có giá trị pháp lý và đây cũng không phải di chúc của cụ H5 như quan điểm của ông H1, bà L. Trong nội dung đơn đề nghị trên, cụ H5 cũng không có nội dung nào xác định phần đất còn lại cho riêng ông H1 hoặc để phần đất có nhà cấp 4 của hai cụ làm nhà thờ như quan điểm của ông H1 đã trình bày.

[8] Đối với ý kiến, quan điểm của ông H1, bà L xác định khi cụ H5 và cụ M còn sống có cho vợ chồng ông diện tích đất ao, việc cho chỉ bằng miệng chứ không có văn bản giấy tờ gì thấy rằng: Đây chỉ là lời trình bày của vợ chồng ông H1, bà L, ngoài ra ông bà không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc cụ H5, cụ M cho vợ chồng ông diện tích đất ao, không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đồng thừa kế không thừa nhận và đều xác định là di sản của hai cụ. Hiện nay, thửa đất số 45 vẫn đứng tên cụ Nguyễn Văn H5 trên giấy chứng nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của vợ chồng ông H1, bà L.

[9] Từ những phân tích nêu trên, xác định di sản của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M đến thời điểm hiện nay gồm thửa đất số 44, diện tích 1.088,2m^2 và thửa số 45, diện tích 219m^2 ao+1,5m^2 ao, tổng cộng 220,5m^2 ao, tổng diện tích hai thửa 1.308,7m^2, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp pro xi măng, 01 sân trạt, 01 cây dừa to, tổng trị giá các tài sản đã được định giá và định giá được là 560.093.500 đồng.

[10] Về hàng thừa kế của cụ H5 và cụ M: Căn cứ lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa của các đương sự, có đủ cơ sở để xác định: cụ Nguyễn Xuân H5 và cụ Phạm Thị M sinh được 08 người con, đã chết 02 người từ lúc còn nhỏ (chưa có trồng con), còn lại 06 người con gồm bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), ngoài ra hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ H5 là cụ Nguyễn Văn L chết năm 1990 và cụ Nguyễn Thị N chết năm 1995, bố mẹ cụ M là cụ Phạm Văn T chết năm 1980 và cụ Đặng Thị N chết năm 1986 và đều chết trước cụ H5 và cụ M. Trong số những người con của hai cụ, có ông Nguyễn Văn H4 chết ngày 04/8/2001. Ông H4 có vợ là bà Đặng Thị H và chỉ sinh được người con duy nhất là anh Nguyễn Văn N. Trước khi chết ông H4 cũng không để lại di chúc gì liên quan đến di sản thừa kế của bố mẹ mà nếu còn sống ông sẽ được hưởng. Căn cứ 652 BLDS thì anh Nguyễn Văn N là người được thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H4 đối với phần di sản của cụ H5 và cụ M. Cụ Phạm Thị M chết ngày 01/01/2014, trước khi chết không để lại di chúc nên hàng thừa kế của cụ M gồm cụ Nguyễn Xuân H5, bà H2, bà D, bà H3, bà T, anh N (thừa kế thế vị của ông H4) và ông H1 (tức H-1). Cụ Nguyễn Xuân H5 chết ngày 21/6/2014 không để lại di chúc, nên hàng thừa kế của cụ H5 chỉ còn lại 06 người gồm bà H2, bà D, bà H3, bà T, anh N (thừa kế thế vị của ông H4) và ông H1 (tức H-1). Như vậy, theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì những người thừa kế theo pháp luật của cụ H5 và cụ M đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn N (thừa kế thế vị của ông H4) và ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1) và hàng thừa kế sau khi hai cụ chết là không thay đổi, vì vậy HĐXX sẽ không bóc tách thời điểm mở thừa kế khi cụ H5 và cụ M chết mà chia thừa kế toàn bộ di sản còn lại theo pháp luật cho các hàng thừa kế;

[12] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời khai, trình bày của các đương sự thấy rằng: Từ khi ông H4 lấy bà H, ông H1 lấy bà L (vợ cũ) và sau này lấy bà L, vợ chồng ông H4 và ông H1 đều sống trên cùng thửa đất với cụ H5, cụ M, cùng nhau quản lý, sử dụng đất. Sau khi cụ H5 và cụ M chết, bà H, vợ chồng ông H1, bà L vẫn tiếp tục quản lý. Vợ chồng ông H1 đã xây tường bao và quản lý khoảng 2/3 thửa đất, còn bà H, anh N vẫn quản lý đất nằm trong khuôn viên nhà công trình của gia đình. Vì vậy, xác định vợ chồng bà H (sau này là anh N) và vợ chồng ông H1 đều có công sức quản lý di sản. Nay, anh N khởi kiện thì ông H1 không đồng ý. Việc không đồng ý lớn hơn việc tính công sức, do đó để đảm bảo quyền lợi của người có công quản lý, cần áng trích công sức cho vợ chồng bà H, anh N và vợ chồng ông H1 tương ứng gần bằng một suất thừa kế bằng hiện vật là 181,3m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 131,3m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 90.504.000 đồng; do vợ chồng ông H1 có công quản lý phần lớn nên chia cho vợ chồng ông H1, bà L công sức nhiều hơn tương ứng với 70% giá trị là 35m^2 đất ở, 92m^2 đất trồng cây, tổng cộng 127m^2; chia cho vợ chồng bà H và anh N 30% giá trị là 15m^2 đất ở và 39,3m^2 đất trồng cây, tổng cộng 54,3m^2. Như vậy di sản của cụ H5 và cụ M 1.308,7m^2– 181,3m^2, còn lại là 1.127,4m^2,

trong đó có 250m^2 đất ở và 656,9m^2 đất trồng cây, 220,5m^2 đất ao, 01 cây dừa to, tổng giá trị là 469.582.500 đồng. Theo quy định của Bộ luật dân sự, di sản phải được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được một phần đều nhau là 187.9m^2 đất và giá trị cây cây dừa to. Tuy nhiên anh N (do bà H đại diện) và các bà H2, D, H, T đều thống nhất chỉ đề nghị chia làm 03 phần bằng nhau cho anh N, ông H1 mỗi người một phần, còn lại các bà H2, D, H, T một phần. Xét thấy, việc các đương sự đều đề nghị chia phần di sản của cụ H5, cụ M làm 3 phần bằng nhau là hoàn toàn tự nguyện, cần được chấp nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của các bà H2, D, H, T không yêu cầu anh N và ông H1 phải thanh toán trả giá trị. Như vậy, anh Nguyễn Văn N; các bà (gồm Hiến, D, H, T) và ông Nguyễn Văn H1 đều được chia 375,83m^2 đất (làm tròn), (trong đó có 83,33m^2 đất ở và 219m^2 đất trồng cây lâu năm, 73,5m^2 đất ao nuôi trồng thủy sản và 01 cây dừa to, đều có trị giá 156.527.500 đồng).

[11] Quá trình tiến hành tố tụng, anh N, các bà H2, D, H, T đều thống nhất xác định đối với thửa đất ao diện tích 220,5m^2 đã được vợ chồng ông H1, bà L san lấp, làm nhà mái bằng kiên cố. Tại phiên tòa, anh N và các bà H2, Dung Hòa, Tình đều đề nghị chia toàn bộ di sản của cụ H5, cụ M thành ba phần. Riêng phần diện tích đất ao, kỷ phần của anh N và các bà tặng chọ vợ chồng ông H1, bà L, không yêu cầu ông H1, bà L phải trả bằng giá trị. Xét thấy, việc anh N và các bà H2, D, H, T tặng cho vợ chồng ông H1, bà L kỷ phần diện tích 147m^2 đất ao là hoàn toàn tự nguyện, cần được chấp nhận.

[13] Về giá trị san lấp, tôn tạo, đầu tư: Quá trình giải quyết vụ án, có lời khai ông H1 trình bày tiền vượt lập đất năm 2011 hết tổng số tiền 93 triệu đồng, sau này ông H1 khai hết 119 triệu đồng. Theo bà L trình bày tại buổi thẩm định phần vượt lập ở phía sau nhà bằng đất, cát hỗn hợp có độ sâu 01m, phần sân phía trước nhà cụ H5 có độ sâu 30cm và nát nền nhà cấp 4 cụ H5. Tuy nhiên tại buổi xem xét thẩm định, ông H1 có hành vi cản trở, không cho Hội đồng vào trong thửa đất để làm việc, đo đạc nên không xác định được chính xác vị trí, kích thước san lấp từ đâu đến đâu, nền nhà cũ cụ H5 lát gạch loại gì, kích thước như thế nào. Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định việc ông H1 và các con nát nền gạch men cho cụ H5, cụ M sử dụng. Do ngôi nhà xuống cấp, Hội đồng định giá xác định toàn bộ ngôi nhà không còn giá trị. Theo các nhân chứng như ông T1 (hàng xóm), bà L (vợ cũ của ông H1) và bà H đều xác định thửa đất của cụ H5, cụ M ở phía trước nhà cấp 4 đã cao như hiện nay, đối với vườn phía sau nhà cụ H5, ông H4, bà H trước đây hai cụ còn sống, vợ chồng ông H4, vợ chồng ông H1 đã lập vồng thành các luống để trồng vải, hút bùn vào vun gốc cây. Sau đó ông H1 chặt hết vườn vải đi, gạt đất ra, mặt vườn cơ bản bằng vườn ông T1, bà N1. Khi Công ty may T làm mặt bằng trụ sở bên cạnh đó, có gạt đất màu ra nên ông H1 thuê máy múc gạt sang vườn, độ sâu tối đa cũng chỉ 30cm. Theo bà H, các bà D, Hòa, Tình thì vợ chồng ông H1, bà L chỉ san lấp, thuê đổ đất, kè bằng phên tre lứa giáp bờ cừ tối đa 20.000.000 đồng. Tòa án đã nhiều

lần triệu tập ông H1, bà L đến làm việc, tham gia hòa giải và ra Thông báo yêu cầu ông H1, bà L cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh giá trị san lấp như đã trình bày nhưng ông H1, bà L không đến Tòa án làm việc, không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Đối với việc san lấp vào diện tích ao của cụ H5 thì hiện nay anh N và các bà H2, D, H, T đã cho kỷ phần được chia diện tích đất ao vợ chồng ông H1, bà L sử dụng. Vì vậy, chỉ có căn cứ xác định vợ chồng ông H1, bà L san lấp vườn trị giá 20.000.000 đồng. Buộc anh N và các bà H2, D, H, T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho giá trị san lấp cho ông H1, bà L. Tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đề nghị được chia bằng hiện vật bằng đất làm 03 phần (trừ diện tích đất ao), vì vậy công sức san lấp cũng chia đều, dù có được chia ít đất hơn thì số tiền 20 triệu cũng chia đều 03 phần, anh N một phần, các bà H2, D, H, T một phần trả tiền san lấp cho vợ chồng ông H1.

[14] Xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất ởcủa các đương sự, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ H5 và cụ M, HĐXX nhận thấy: Trước đây khi anh N khởi kiện lần 1, tại biên bản làm việc ngày 11/4/2023 nguyên đơn và các đương sự thống nhất sẽ trích ra diện tích đất có chiều rộng 02m ở phía giáp bờ cừ (mương nước), chiều dài theo kích thước thửa đất làm lối đi và chia thừa đất 06 phần, anh N được 02 thửa, bà H2, D, H, T được 02 thửa, ông H1, bà L được hai thửa (trừ thửa đất ao). Trường hợp chia được như thỏa thuận trên thì các đương sự sẽ khai thác được triệt để giá trị thửa đất. Tuy nhiên thời điểm đó, thửa đất chưa được thẩm định để xác định diện tích đất hợp pháp của cụ M và cụ H5. Sau khi Tòa án thụ lý lần 2 và đã đo đạc xác định được khuôn viên xung quanh thửa đất, trường hợp nếu chia theo phương án mà các đương sự thỏa thuận nêu trên thì anh N và bà H phải tháo dỡ nhà và công trình mới mở được lối đi vào. Do công trình xây dựng kiên cố nếu tháo dỡ một phần thì không sử dụng được nữa. Hiện anh N, bà H không cõ chỗ ở nào khác và không nhất trí chia như vậy nữa, vợ chồng ông H1 đang ở phần đất có nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ và một phần móng nhà trên phần lớn diện tích đất ao, bà H, anh N đang sử dụng nhà cấp 4 của vợ chồng ông H4, bà H. Đối với ngôi nhà cấp 4 cũ của vợ chồng cụ H5 ở giáp nhà của bà H, ông H4, ngồi nhà xây dựng đã lâu, hiện không ai ở. Để đảm bảo quyền sử dụng đất không bị chia tách, tiện cho việc sinh hoạt, sử dụng. Vì vậy HĐXX giao kỷ phần đất anh N được chia và phần đất trích trả công sức của vợ chồng bà H, anh N ở vị trí có nhà cấp 4 công trình phụ của vợ chồng bà H, tiếp đến là chia kỷ phần bằng đất cho 4 bà H2, D, H, T ở vị trí có nhà cấp 4 của cụ H5 và cụ M, tiếp đó chia kỷ phần của ông H1 và phần diện tích đất trích trả công quản lý cho vợ chồng ông H1, bà L giáp với phần đất ao có nhà và công trình của vợ chồng ông H1. Do ngôi nhà cấp 4 của cụ H5, cụ M không còn giá trị nên trường hợp ranh giới đất có vào nhà cấp 4 của cụ H5, các bà H2, D, H, T phải có trách nhiệm tháo dỡ trả lại mặt bằng cho người được giao đất. Đối với phần đất giao cho các bà H2, D, H, T có vào một phần lán tôn, có tường bao hình tham giác, kích thước 13cm x 66cm, rộng 18cm, buộc anh N phải tháo dỡ để trả đất khi các bà H2, D, H, T có yêu cầu.

[15] Chấp nhận sự tự nguyện của các bà H2, D, H, T cùng đứng tên sử dụng diện tích đất mà không bóc tách. Chấp nhận yêu cầu của ông H1, bà L về việc nhập kỷ phần được chia thừa kế bằng đất cho ông H1, kỷ phần trích trả công sức bằng đất và phần đất ao, giá trị san lấp nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H về việc tặng cho anh N toàn bộ công trình trên đất của vợ chồng, tặng cho anh N giá trị công sức quản lý được trích trả, không yêu cầu anh N phải thanh toán trả giá trị bằng tiền.

[16] Đối với phần đất mà anh N, các bà H2, D, H, T được giao có các đoạn tường bao do vợ chồng ông H1, bà L xây thì phải trả giá trị tường bao đã được định giá. Đối với các cây trồng trên đất được giao cho anh N, các bà H2, D, H, T là của vợ chồng ông H1. Do không xác định được chính xác vị trí các cây, anh N và các bà H2, D, H, T không có nhu cầu sử dụng nên buộc vợ chồng ông H1, bà L phải đánh chuyển đi nơi khác. Đối với 01 cây dừa to là di sản của cụ H5, cụ M để lại nằm trên phần đất của anh N nên giao cho anh N được quyền sử dụng, chấp nhận sự tự nguyện của các Hiến, D, H, T cho giá trị kỷ phần cây dừa to được chia cho anh N. Anh N phải trả kỷ phần giá trị cây dừa to cho ông H1. Đối với nhà ở mái bằng, móng nhà mái bằng, cổng (hai trụ cổng, 02 cánh cổng), sân bê tông, các đoạn tường bao, giá trị san lấp vườn mà vợ chồng ông H1 xây dựng vẫn nằm trên phần đất giao cho ông H1, bà L nên ông bà tiếp tục sử dụng.

[17] Đối với phần diện tích đất 54,9m^2 giáp bờ cừ (giáp mương nước), sau khi lồng ghép với giấy chứng nhận, xác định đây là phần đất lấn chiếm thuộc đất công do UBND xã N quản lý. Trên phần đất này có một phần nhà để xe do anh N bà H đang sử dụng. Trước mắt UBND xã N chưa sử dụng đến phần đất này, tạm thời anh N được sử dụng công trình, tài sản có trên đất. Khi địa phương yêu cầu tháo dỡ trả lại đất lấn chiếm thì anh N phải nghiêm chỉnh chấp hành, trừ trường hợp địa phương có hướng xử lý khác.

[18] Về lối đi vào thửa đất: Do thửa đất được giao cho anh N, các bà H2, D, H, T và vợ chồng ông H1, bà L đều có tiếp giáp đường xóm, nên các đương sự được quyền mở lối đi phù hợp để vào phần đất được giao.

[19] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án anh N đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Anh N tự nguyện chịu cả số tiền này, không đề nghị bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán nên HĐXX không phải giải quyết.

[20] Về án phí: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên kỷ phần phần giá trị tài sản được hưởng. Bà H2, bà D, bà H3 là người cao tuổi và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí những người trên là phù hợp với quy định tại Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về… án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự khác phải nộp tiền án phí trên giá trị kỷ phần được chia và được các đương sự khác cho (trừ trường hợp người cho được miễn nộp tiền án phí).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688, 357, 468 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5 và cụ Phạm Thị M là quyền sử dụng đất 1.308,7m^2, trong đó có 300m^2 đất ở, 788,2m^2 đất trồng cây lâu năm và 220,5m^2 đất ao nuôi trồng thủy sản tại các thửa số 44, 45 tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và 01 ngôi nhà cấp 4, sân trạt, 01 cây dừa to, tổng trị giá 560.093.500 đồng. Trích trả công sức cho bà Đặng Thị H, anh Nguyễn Văn N 54,3m^2 đất (trong đó có 15m^2 đất ở, 39,3m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 27.144.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1) và bà Hồ Mộng L 127m^2 đất (trong đó có 35m^2 đất ở, 92m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 63.360.000 đồng; Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M còn lại là 1.127,4m^2 đất, trong đó có 250m^2 đất ở, 656,9m^2 đất trồng cây lâu năm, 220,5m^2 đất ao nuôi trồng thủy sản, 01 ngôi nhà cấp 4, 01 sân trạt, 01 cây dừa to, tổng trị giá 469.589.500 đồng.

2. Xác nhận 01 lán tôn, cổng, nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 32,6m^2, 01 công trình phụ 14,7m^2, 01 nhà để xe, diện tích 11,1m^2, tường bao phía trước nhà, cổng là của vợ chồng ông Nguyễn Văn H4 và bà Đặng Thị H;

3. Xác nhận 01 nhà mái bằng 74,6m^2, công trình phụ 16,8m^2, phần móng nhà 63,3m^2, cổng (hai trụ cổng, 02 cánh cổng), sân bê tông trước nhà mái bằng và trước móng nhà, đoạn tường bao phía trước giáp đường xóm xây gạch chỉ dài 22,8m, cao 1,9m; đoạn tường bao phía sau giáp ruộng bà T xây gạch ba banh dài 17,5m, cao 1,1m, đoạn tường bao xây gạch ba banh giáp nhà ông T1 dài 27,59m, cao 1,1m và các cây trên đất gồm 13 cây mít; 18 cây cau nhỏ; 09 cây dừa nhỏ mới trồng; 01 cây chay; 01 cây khế; 02 cây đào đã nở hoa; 02 cây đu đủ là của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1, bà Hồ Mộng L.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M theo pháp luật.

4.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân H5 (tức Nguyễn Văn H5) và cụ Phạm Thị M còn lại trị giá 469.589.500 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh N và các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ H5, cụ M thành 03 phần bằng nhau: anh Nguyễn Văn N được hưởng 156.530.000 đồng, các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T được hưởng 156.530.000 đồng và ông Nguyễn Xuân H1 được hưởng 156.530.000 đồng.

4.2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N cho ông Nguyễn Xuân H1 kỷ phần diện tích đất ao 73,5m^2, trị giá 5.512.500 đồng, các bà Nguyễn Thị H2,

Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Xuân H1 diện tích đất ao 73,5m^2, trị giá 5.512.500 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T về việc cho anh Nguyễn Văn N giá trị phần cây dừa to 167.000 đồng. Nên anh Nguyễn Văn N được hưởng 156.530.000 đồng- 5.512.500 đồng (tương ứng 73,5m^2 đất ao đã cho ông H1) + 167.000 đồng giá trị phần cây dừa to do các bà H2, D, H, T cho là 151.184.500 đồng. Các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T còn được hưởng 156.530.000 đồng- 5.512.500 đồng (tương ứng 73,5m^2 đất ao đã cho ông H1)- giá trị phần cây dừa to 167.000 đồng cho anh N, còn được hưởng 150.850.500 đồng. Ông Nguyễn Văn H1 được chia 156.530.000 đồng + 11.025.000 đồng (tương ứng 147m^2 đất ao do anh N và 4 bà H2, D, H, T cho là 167.555.000 đồng).

4.3. Chia hiện vật và trách nhiệm thanh toán: Giao cho anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 356,33m^2, trong đó có 98,33m^2 đất ở và 258,3m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 44 tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp ruộng bà T 5,67m; phía Nam giáp đường xóm 7,81m; phía Tây giáp mương nước 52,96m; phía Đông giáp đất của các bà H2, D, H, T 52,87m, được giới hạn bởi các điểm B8,B1,B3,B4 đến B8, trên đất có 01 cây dừa to. Tổng trị giá 151.351.500 đồng + 27.144.000 đồng, tổng cộng 178.495.500 đồng và được sử dụng 01 lán tôn, cổng, nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 32,6m^2, 01 công trình phụ 14,7m^2, 01 nhà để xe, diện tích 11,1m^2 là của vợ chồng ông Nguyễn Văn H4 và bà Đặng Thị H; 01 đoạn tường bao xây gạch ba banh dài 5,67m, cao 1,1m của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1, bà Hồ Mộng L.

Giao cho các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 302,33m^2, trong đó có 83,33m^2 đất ở và 219m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 44 tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp ruộng bà T 5,67m; phía Nam giáp đường xóm 5,69m; phía Tây giáp đất anh N 52,87m; phía Đông giáp đất của ông H1 52,40m, được giới hạn bởi các điểm B7,B8,B4,B5 đến B7, tổng trị giá 150.850.500 đồng. Trên đất có 01 phần nhà cấp 4 của cụ H5 và cụ M; 01 đoạn tường bao xây gạch ba banh giáp ruộng bà T dài 5,67m, cao 1,1m, phía đường xóm có đoạn tường bao 5,69m của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1, bà Hồ Mộng L.

Giao cho ông Nguyễn Xuân H1 được quyền sử dụng diện tích đất 429,33m^2, trong đó có 118,33m^2 đất ở và 331m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa số 44 tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp ruộng bà T 5,67m; phía Nam giáp đường xóm có các đoạn 1,81+5,71+4,31m; phía Tây giáp đất các bà H2, D, H, T 52,40m; phía Đông giáp đất của ông T1 và đất ao của ông H1, bà L có các đoạn 27,59m+24,04m, được giới hạn bởi các điểm B6,B7,B5,A7 đến B6 và Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1, bà Hồ Mộng L được sử dụng 220,5m^2 đất ao, có các cạnh: phía Tây giáp đất ông H1 24,04m, phía Bắc và phía Đông có các cạnh 3,76+4,73+1,86+1,51+3,85+15,79m, phía Nam giáp đường xóm có cạnh

9,41m, được giới hạn bởi các điểm A13,B6,A8,A9,A10,A11,A12,A12A đến A13 và các tài sản trên phần đất được giao. Trong đó diện tích đất ông H1 được chia 375,83m^2 đất, trị giá 156.360.500 đồng, diện tích đất ông H1, bà L được trích trả 127m^2, trị giá 63.360.000 đồng, diện tích anh N và các bà H2, D, H, T cho đất ao 147m^2, trị giá 11.025.000 đồng. Tổng cộng 230.745.500 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1) nhập diện tích đất được chia thừa kế và các tài sản trích trả công sức quản lý di sản vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tổng diện tích đất giao cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), bà Hồ Mộng L được quyền sử dụng 649,83m^2, (trong đó có 118,33m^2 đất ở và 331m^2 đất trồng cây lâu năm, 220,5m^2 đất ao nuôi trồng thủy sản) tại thửa số 44, 45 tờ bản đồ số 03 Thôn Q, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và được sử dụng các tài sản của vợ chồng đầu tư, xây dựng trên đất gồm nhà mái bằng, công trình phụ, móng nhà, sân bê tông, cổng, cánh cổng, tường bao giáp đường xóm, tường bao giáp ruộng bà T, tường bao phía cuối giáp đất ông T1, bà N1, được giới hạn bởi các điểm A13,B6,A14,A15,B7,B5,A7,A8,A9,A10,A11,A12,A12A đến A13.

- Buộc anh Nguyễn Văn N trả giá trị san lấp cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), bà Hồ Mộng L là 6.667.000 đồng và thanh toán trả giá trị cây dừa to 167.000 đồng, 5,67m tường gạch ba banh 901.000 đồng. Tổng cộng 7.735.000 đồng; Buộc các bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T phải trả giá trị san lấp cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), bà Hồ Mộng L 6.667.000 đồng, thanh toán trả giá trị 5,67m đoạn tường gạch ba banh 901.000 đồng và 5,69m tường gạch chỉ 1.565.000 đồng. Tổng cộng 9.133.000 đồng. Chia theo phần, mỗi bà phải trả 2.284.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị H về việc tặng cho toàn bộ giá trị 01 lán tôn, cổng, cánh cổng, nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 32,6m^2, 01 công trình phụ 14,7m^2, 01 nhà để xe, diện tích 11,1m^2, tường bao phía trước, cổng và giá trị công sức được trích trả bằng đất cho anh Nguyễn Văn N và không yêu cầu anh Nguyễn Văn N phải thanh toán giá trị.

Cách xác định ranh giới đất giao cho các đương sự như sau: Lấy điểm A13 và điểm A7 trên sơ đồ (tức cạnh sát mép tường nhà ông T1 giáp đường xóm và điểm A7 cuối đất trên sơ đồ làm chuẩn) kéo về phía tây, trong đó từ điểm A13 kéo đến điểm B7 là 21,24m, kéo từ điểm A7 đến B5 là 5,67m. Kéo đường thẳng, nối hai điểm B7 đến B5 là ranh giới đất của vợ chồng ông H1, bà L. Tiếp theo là đất của các bà H2, D, H, T, kéo từ điểm B7 đến điểm B8 là 5,69m, từ điểm B5 đến B4 là 5,67m, kéo đường thẳng nối hai điểm B8 đến B4 là đất của 4 bà. Từ điểm B8 giáp đường xóm, kéo đến điểm B1 là 7,81m, từ điểm B4 kéo đến B3 là 5,67m. Kéo đường thẳng nối hai điểm B1 đến B3 là đất của anh Nguyễn Văn N. Trường hợp đường ranh giới đất vào nhà cấp 4 của cụ H5 và cụ M và một phần lán tôn của anh N đã giao cho các bà H2, D, H, T, buộc các bà H2, D, H, T phải tháo dỡ nhà và anh N phải cắt, sén một ít lán tôn, tường bao có kích thước 13cm x 66cm, rộng 18cm ở vị trí gần sát đường xóm để trả lại đất cho người được giao sử dụng khi có yêu cầu.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 (tức H-1), bà Hồ Mộng L phải đánh chuyển, di rời các cây của vợ chồng đã trồng trên phần đất giao cho anh Nguyễn Văn N, các bà H2, D, H, T. Buộc vợ chồng ông H1, bà L phải di chuyển các vật dụng còn để trong nhà cấp 4 của cụ H5 và trên đất đã giao cho các bà H2, D, H, T (nếu có) đi nơi khác.

- Anh Nguyễn Văn N tạm thời được khai thác cây cối, sử dụng tài sản trên phần đất lấn chiếm 54,9m^2 của UBND xã N. Khi nào địa phương yêu cầu thì anh Nguyễn Văn N phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho UBND xã N (trừ trường hợp UBND xã N có hướng xử lý khác).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và có quyền tự mở lối đi phù hợp vào thửa đất được giao. (*Có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

5. Về tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N chịu toàn bộ tiền tiền chi phí thẩm định, định giá 4.500.000 đồng (số tiền này anh N đã nộp đủ và chi phí xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 7.553.000 đồng (làm tròn), ông Nguyễn Xuân H1 phải chịu 8.171.000 đồng (làm tròn), bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.886.000 đồng án phí dân sự.

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự đối với kỷ phần của bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H3 được chia.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân